

LUẬN A TỶ ĐÀM TỶ BÀ SA

QUYỂN 43

Chương 2: **KIÊN-ĐỘ SỬ**Phẩm 4: **MƯỜI MÔN**, Phần 7

Như nói: Nếu nhập định Từ, thì lửa không thể đốt, dao không thể làm tổn thương, chất độc không thể hại, nước không thể cuốn trôi, không bị người khác giết.

Hỏi: Vì sao nhập định Từ, không bị nước, lửa, dao, chất độc giết hại?

Tôn giả Hòa-tu-mật nói: Vì định Từ là pháp không hại, nên pháp hại không thể hại.

Lại nữa, vì định kia có oai lực lớn. Chư Thiên có oai lực đều đến ủng hộ, nên các thứ hại không thể hại.

Lại nữa, pháp thiền định không thể nghĩ bàn. Pháp thần túc cũng thế.

Lại nữa, khi nhập định Từ, không trụ trong tâm mình, không trụ trong tâm mình, thì sẽ không tử, không sanh.

Tôn giả Phật-đà-đề-bà nói: Khi hành giả nhập định Từ, bốn đại cõi Sắc hiện khắp trong thân này, đồng làm một thể. Thân người ấy cũng như đá, cho nên, không người nào có thể hãm hại.

Hỏi: Nhập định Bi, Hỷ, Xả có bị pháp hại làm hại hay không? Nếu bị hại, thì vì sao nhập định Từ không bị pháp hại làm hại, nhập định Bi, Hỷ, Xả lại bị pháp hại làm hại. Nếu không bị hại thì vì sao ở đây không nói?

Đáp: Nên nói rằng: Không hại.

Hỏi: Nếu vậy thì vì sao ở đây không nói?

Đáp: Nên nói mà không nói, phải biết thuyết này chưa trọn vẹn.

Lại nữa, trong thuyết trước đã nói, nếu nói Từ nên biết là đã nói Bi, Hỷ, Xả.

Lại nữa, vì Từ nảy hiện bắt đầu nhập vào phương tiện. Như nói: Từ, Bi, Hỷ, Xả cũng giống như thế.

Lại nữa, khi đã nhập định Bi, Hỷ, Xả, thì dù pháp hại không thể hại, nhưng lúc xuất định, thân có đau khổ, Từ thì không như thế.

Lại nữa, khi nhập định Bi, Hỷ, Xả mặc dù pháp hại không thể hại, nhưng cũng vẫn bị vỡ da thịt. Từ thì không như vậy.

Lại nữa, khi nhập định Bi, Hỷ, Xả thì không thể hại, lúc sử dụng phương tiện, thì sẽ bị hại. Lúc Từ vận dụng phương tiện thì không gì có thể hại.

Nghe nói có người được phương tiện Từ cõi Dục, lúc phạm pháp vua, bị người bắt trói, dẫn ra trước vua rồi tâu: Người này phạm pháp phải chịu hình phạt! Lúc này nhà vua cõi voi cầm kích nhỏ, muốn ra khỏi thành dạo chơi liền đọc kinh, tội mà người ấy đã gây ra lẽ ra chính tay vua hại. Bấy giờ, nhà vua giận dữ, liền dùng chiếc kích ấy ném vào người kia. Người ấy thấy vua giận dữ, bèn khởi tâm Từ. Vì tâm Từ, nên chiếc kích xoay lại hướng về thân vua, không xa thì rơi xuống đất. Vua thấy việc này sinh tâm sợ hãi, rồi hỏi người kia: Người có đạo thuật của phương nào? Người kia đáp: Tôi không có đạo thuật của phương nào. Vì thấy vua giận, nên khởi tâm Từ. Do tâm từ nên pháp hại không thể hại được.

Do việc này, nên biết phương tiện Từ, pháp hại không thể hại.

Kinh Phật nói: Người tu hành tâm từ rộng khắp, có thể dứt trừ sự giận dữ. Người tu hành tâm Bi rộng khắp, có thể dứt trừ khổ. Tu hành tâm hỷ rộng khắp, có thể dứt trừ không hỷ lạc. Tu hành tâm xả rộng khắp, có thể dứt trừ ái dục, giận dữ.

Hỏi: Vô lượng có thể dứt trừ kiết hay không? Nếu có thể dứt trừ kiết thì trong Kiên-độ Định đã nói làm sao hiểu được? Như nói: Từ dứt trừ kiết trói buộc nào? Đáp: Không có xứ sở.

Bi, Hỷ, Xả dứt trừ kiết trói buộc nào?

Đáp: Không có xứ sở.

Nếu không thể dứt trừ kiết, thì làm sao hiểu được kinh này?

Đáp: Nên nói rằng: Vô lượng không thể dứt kiết.

Hỏi: Nếu vậy thì như Kiên-độ Định đã nói, được khéo hiểu, còn kinh này nói làm sao hiểu?

Đáp: Kinh này nói: Dứt trừ trong giây lát. Sự dứt trừ có hai thứ:

1. Dứt trừ trong giây lát.

2. Dứt trừ rốt ráo.

Vì dứt trừ trong giây lát, nên kinh Phật nói dứt. Vì dứt trừ rốt ráo

nên A-tỳ-đàm nói không dứt. Hai thuyết này nói đều cùng khéo hiểu. Như dứt kiết trong giây lát, dứt bỏ rốt ráo có mảnh dứt trừ, không có mảnh dứt trừ, có ảnh dứt trừ, không có ảnh dứt trừ, có dứt trừ khác, không có dứt trừ khác, chế phục dứt, căn bản dứt, phải biết cũng giống như thế.

Hỏi: Nếu Vô lượng không dứt trừ kiết, thì với kinh khác nói làm sao hiểu được, như nói: Tỳ-kheo tu định tâm Từ, nếu không thăng tiến pháp khác, thì sẽ được quả A-na-hàm, cho đến tâm Xả cũng giống như thế?

Đáp: Trong đây Phật nói Thánh đạo vô lậu là Từ. Đức Thế tôn đôi khi nói Thánh đạo là tưởng, hoặc nói là thọ, hoặc nói là ý, hoặc nói là chứng, hoặc nói là tín, tiến, niệm, định, tuệ, hoặc nói là chiếc bè, hoặc nói là viên đá, hoặc nói là nước, hoặc nói là hoa, hoặc nói là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Chỗ nào nói là tưởng, cho đến là hoa, nói rộng như trong Kiền-độ Tập.

Lại nữa, thường dùng tâm Từ, thường quán tâm Từ, vì mong cầu tâm Từ, nên lìa ái dục. Hoặc là phàm phu, hoặc là bậc Thánh, hoặc là phàm phu đã lìa ái dục rồi, được định tâm từ, người ấy về sau, nhập chánh quyết định, được quả A-na-hàm. Nếu trước không lìa dục, được chánh quyết định, hoặc được quả Tu-đà-hoàn, hoặc được quả Tư-đà-hàm. Sở dĩ được quả A-na-hàm, là vì định lực của Từ. Nếu là bậc Thánh lìa dục, ái thì được định tâm Từ, cũng được quả A-na-hàm.

Vì việc ấy, nên Phật đã nói rằng: Tỳ-kheo tu định Từ, được quả A-na-hàm, nhưng Vô lượng không thể dứt trừ kiết, như Từ thì Bi, Hỷ, Xả cũng giống như thế.

Kinh Phật nói tu hành rộng khắp tâm Từ, dứt trừ sự giận dữ, tu hành rộng khắp tâm xả, dứt trừ ái dục, giận dữ.

Hỏi: Từ dứt trừ sự giận dữ nào? Xả dứt trừ cơn giận dữ nào?

Đáp: Có sự giận dữ muốn giết người khác, có sự giận dữ muốn đánh đập người khác. Từ dứt trừ cơn giận dữ định sát hại người khác, Xả dứt trừ giận dữ muốn đánh đập người khác.

Lại nữa, sự giận dữ có hai thứ: Hoặc có chỗ nên giận dữ mà giận dữ, hoặc có chỗ không nên giận dữ mà giận dữ. Từ, dứt trừ chỗ nên giận dữ mà giận dữ, Xả dứt trừ chỗ không nên giận dữ mà giận dữ.

Những sự giận dữ như thế là chỗ dứt của Từ. Các sự giận dữ như thế là chỗ dứt của Xả.

Kinh Phật nói: Tu hành rộng khắp tưởng bất tịnh, dứt trừ ái dục. Tu

hành rộng khắp tâm xả, dứt trừ ái dục, giận dữ.

Hỏi: Tưởng bất tịnh dứt trừ những ái nào? Tâm xả dứt trừ những ái nào?

Đáp: Ái có hai thứ:

1. Ái về dâm dục.
2. Ái về cảnh giới.

Tưởng bất tịnh dứt trừ ái về dâm dục, tâm xả dứt trừ ái về cảnh giới.

Lại nữa, có ái sắc, yêu hình. Tưởng bất tịnh dứt trừ ái sắc, tâm xả dứt trừ yêu hình.

Lại nữa, có ái xúc chạm, ái vốc dáng. Tưởng bất tịnh dứt trừ ái xúc chạm, tâm Xả dứt trừ ái vốc dáng. Tưởng bất tịnh dứt trừ các ái như thế v.v..., tâm Xả dứt các ái như thế v.v...

Kinh Phật nói: Tu và Từ đều có Niệm giác chi, có thể được lìa, được không có dục, được diệt, Xả sinh tử. Tâm Bi, Hỷ, Xả đều nói như thế.

Hỏi: Vô lượng là hữu lậu, niệm giác chi là vô lậu. Vì sao pháp hữu lậu và pháp vô lậu đi chung?

Tôn giả Hòa-tu-mật nói: Vô lượng khiến cho tâm điều phục, chân chất, tùy ý vận dụng rồi, kế là sinh Giác chi, sinh giác chi rồi. Lại sinh Vô lượng. Nên nói rằng: Chỉ pháp hữu lậu đi chung.

Hỏi: Trong Vô lượng pháp nào là hơn?

Đáp: Hoặc có thuyết nói: Từ là hơn hẳn. Vì sao? Vì Từ là pháp không hại.

Lại có thuyết nói: Bi là hơn. Vì sao? Vì Phật do bi, nên vì chúng sinh nói pháp.

Lại có thuyết nói: Tâm hỷ là hơn. Vì sao? Vì hỷ là pháp lạc dứt trừ bất hỷ.

Lại có thuyết nói: Tâm xả là hơn. Vì sao? Vì xả có thể dứt trừ ái dục, giận dữ.

Tôn giả Phật-đà-đề-bà nói: Tâm xả là hơn. Vì sao? Vì hai việc:

1. Do tạo tác.
2. Do vắng lặng.

Tạo tác: Tu hành rộng khắp tâm xả, dứt trừ dục, ái, giận dữ. Vắng lặng: Vì không phân biệt chúng sinh.

Hỏi: Vì sao nói đại bi, không nói đại từ, đại hỷ, đại xả?

Đáp: Nên nói tất cả công đức trong tất cả thân Phật, đều nên nói là đại. Vì sao? Vì Phật có Vô lượng tâm thương xót, tâm làm lợi ích cho

chúng sinh nhưng không nên hỏi như thế hỏi. Vì sao? Vì nếu bi tức là đại bi, thì có thể đặt ra câu hỏi ấy: Vì bi khác, đại bi khác, nên không thể đặt ra câu hỏi ấy.

Hỏi: Nếu bi khác đại bi khác, thì bi và đại bi có gì khác nhau?

Đáp: Danh là khác nhau. Đó gọi là bi, đó gọi là đại bi.

Lại nữa, bi là căn thiện không có giận dữ. Đại bi là căn thiện không có si.

Lại nữa, bi ở bốn thiên. Đại bi ở đệ Tứ thiên.

Lại nữa, bi thì Nhị Thừa và Phật đều có. Đại bi chỉ Phật có.

Lại nữa, bi thuộc về Vô lượng. Đại bi chẳng thuộc về Vô lượng.

Lại nữa, bi đối trị căn bất thiện giận dữ. Đại bi đối trị căn bất thiện si.

Lại nữa, Bi duyên với cõi Dục. Đại bi duyên với ba cõi.

Lại nữa, Bi duyên với chúng sinh, bị khổ làm khổ cõi Dục. Đại bi duyên với chúng sinh bị khổ làm khổ của ba cõi.

Lại nữa, bi duyên với chúng sinh bị khổ làm khổ. Đại bi duyên với chúng sinh, bị ba khổ làm khổ.

Lại nữa, bi duyên với chúng sinh thân khổ. Đại bi duyên với chúng sinh thân, tâm khổ.

Lại nữa, bi xót thương chúng sinh, không thể cứu giúp. Đại bi thương xót chúng sinh, có thể cứu giúp. Ví như hai người vừa đến bên bờ sông ngổi. Có người bị nước cuốn trôi, một người giơ tay lên nói: Người ấy bị chìm mất, không thể cứu vớt.

Người thứ hai xắn quần áo lội xuống nước để cứu vớt người kia, kéo họ lên khỏi nước. Bi và đại bi cũng giống như thế.

Tôn giả Hòa-tu-mật nói: Bi và Đại bi có gì khác nhau?

Đáp:

1. Gọi là bi.

2. Gọi là đại bi.

Lại nữa, về Thể có khác nhau:

1. Là thể của căn thiện không giận dữ.

2. Là thể của căn thiện không si.

Lại nữa, địa có khác nhau: Bi ở bốn thiên, đại bi ở đệ Tứ thiên.

Phần còn lại nói rộng như trên.

Tôn giả Phật-đà-đề-bà nói: Đại bi là Phật, ở tại đệ Tứ thiên là pháp không chung, sâu xa vi tế, khắp tất cả xứ, đối với tất cả chúng sinh không có oán, thân. Bi của Thanh văn, Bích-chi Phật không thể duyên với cõi Sắc, cõi Vô sắc. Đó gọi là sự khác nhau giữa bi, đại bi.

Hỏi: Vì sao gọi là đại bi?

Đáp: Vì cứu vớt chúng sinh đang chịu nhiều đau khổ lớn nên gọi là đại bi.

Khổ lớn: Là khổ địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Lại nữa, cứu giúp chúng sinh đang ngập lặn trong vũng bùn nhờ rộng lớn của tham dục, giận dữ, ngu si, đặt yên họ trong đạo quả bằng phẳng, nên gọi là đại bi.

Lại nữa, vì khiến cho các chúng sinh, sinh khởi các việc lợi ích lớn. Các chúng sinh vì dùng nghiệp thiện thân, miệng, ý để gieo trồng nhân duyên với dòng họ cao sang, có oai lực lớn, giàu của cải nhiều châu báu, hình sắc xinh đẹp, hoặc gieo trồng nhân duyên Thanh văn, Bích-chi Phật, Chuyển luân Thánh vương, Đế-thích, vua trời Tự Tại, hoặc gieo trồng nhân duyên với đạo Thanh văn, Bích-chi Phật, Phật, đều là do sức của đại bi.

Lại nữa, vì pháp của vĩ đại mà được, nên gọi là đại bi, chẳng phải như đạo Thanh văn, Bích-chi Phật. Hoặc dùng một bữa trai, hoặc do một lần thuyết giảng, hoặc dùng một bữa ăn, v.v... thí cho người mà được hành bố thí vĩ đại trong tất cả nơi chốn, thí cho tất cả người, tất cả các vật đáng yêu, nên gọi là đại bi.

Lại nữa, vì dùng phương tiện lớn để đạt được nên gọi là đại bi, chẳng phải như đạo Thanh văn trải qua sáu mươi kiếp hành đạo phương tiện mà được. Bích-chi Phật hành phương tiện trong trăm kiếp. Đức Phật đã thực hành trăm ngàn khổ hạnh khó làm trong suốt ba A-tăng-kỳ kiếp mà được, nên gọi là đại bi.

Lại nữa, vì dựa vào thân vĩ đại mà trụ, nên gọi là đại bi, chẳng phải như đạo Thanh văn, Bích-chi Phật dựa vào thân không đủ các căn mà được. Nếu thân có ba mươi hai tướng của bậc đại nhân, trang nghiêm tám mươi vẻ đẹp tùy hình, ánh sáng bao quanh thân chiếu xa một tầm, người ngắm nhìn không thỏa mãn. Vì trụ trong thân như thế, nên gọi là đại bi.

Lại nữa, vì trái với vui lớn, nên gọi là đại bi. Phật có pháp không chung rất trong sáng, xả bỏ các pháp lạc như thế, trải qua trăm ngàn vạn các núi Thiết vi, vì người nói pháp, đều do sức đại bi, nên gọi là đại bi.

Lại nữa, vì khiến cho bậc đại nhân làm những việc khó làm, nên gọi là đại bi. Đức Thế tôn hoặc hiện thành hình tướng Sư tử, hoặc hiện thành vóc người con gái, hoặc hiện thành thân hình đại lực sĩ, hoặc hiện thành hình tướng người đánh nhạc, hoặc hiện thành người ăn xin đang

kéo cánh tay Nan-đà đến khắp năm đường, ở trước Ương-quật-ma-la, hoặc gần, hoặc xa. Thành tựu chúng sinh, có hổ thẹn tăng thượng, vì hóa độ người nữ, nên bày cho thấy âm tàng của mình, thị hiện trạng mạo nhẹ nhàng, thè lưỡi dài che mặt đến chân tóc.

Đức Phật thị hiện những việc khó làm như thế, đều do sức của đại bi, nên nói đại bi.

Lại nữa, vì có thể làm lay động núi đại xả, nên Phật có hai thứ pháp trụ không chung: (Pháp bất cộng trụ)

1. Là đại bi.
2. Là đại xả.

Nếu Như lai trụ nơi Đại xả không chung, thì không có việc này. Vì phân biệt nên nói. Nếu khiến cho tất cả chúng sinh sáng rực, cũng như lửa đốt đồng củi, Như lai cũng không ngắm nhìn cảnh tượng đó. Nếu Như lai khi trụ trong đại bi không chung, thấy các chúng sinh nhận chịu khổ não, dù thân vững chắc của Na-la-diên cũng bị lung lay như lá chuối, nên gọi là đại bi.

Như Tỳ-ni nói: Phật dùng tâm Từ nói pháp cho chúng sinh nghe.

Hỏi: Đức Phật dùng tâm từ cùng khắp, từ đối với chúng sinh có được vui hay không? Nếu được vui, thì địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh và các chúng sinh khổ ách, sao không là khổ được vui? Nếu không được vui thì làm sao hiểu được kệ này? Như kệ nói:

*Quý thân do tâm ác
Mà đến đường, hướng người
Dù chưa thêm độc hại
Tâm đã mang sợ hãi.*

Như quỷ dùng tâm ác mà đến, còn sinh ra khổ hướng chi là tâm thiện của Như lai mà không sinh niềm vui?

Đáp: Nên nói rằng: Có thể làm cho chúng sinh vui.

Hỏi: Nếu vậy thì nghĩa kệ khéo hiểu. Nhưng ở các đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh và các chúng sinh khổ ách sao không là khổ, được vui?

Đáp: Phật quán nghiệp của chúng sinh có người có thể chuyển, có người không thể chuyển. Nếu người có thể chuyển thì Từ sẽ cứu giúp họ. Nếu người không thể chuyển, thì Từ không thể cứu giúp họ.

Lại có thuyết nói: Không thể làm cho chúng sinh vui.

Hỏi: Nếu vậy thì như Tỳ-ni nói làm sao hiểu? Như nói: Đức Phật đã dùng tâm Từ cùng khắp vì chúng sinh nói pháp?

Đáp: Lòng từ cùng khắp của Phật có nhiều thứ, hoặc hiện thân

túc, hoặc hiện việc mà người khác yêu thích, hoặc đem cỏ thuốc cho người, hoặc dùng Ca-lăng xúc để xúc chạm, hoặc dùng bóng của sự an vui để che trùm.

Dùng thần túc: Nghe nói khi Đức Phật đang ở Trúc Lâm Ca-lan-đà thuộc thành Vương Xá, có cư sĩ thỉnh Phật và tăng thọ thực. Bấy giờ, Đức Thế tôn dành trọn buổi sáng, đắp y, ôm bát, cùng các Tỳ-kheo vào thành Vương Xá. Lúc này, vua A-xà-thế gần với bạn ác là Đê-bà-đạt-đa, đổ rượu cho voi Đà-na-bà-la uống thật say, rồi thả ra định hại Như lai.

Khi đó, Đức Như lai giơ năm ngón tay phải lên, hóa thành năm sư tử đầu đàn, voi say thấy vậy, liền sinh sợ hãi, vội chạy trở lại nhưng nhìn nơi phía sau thấy có hầm sâu. Nhìn sang bên phải bên trái, toàn là các ngôi nhà cao lớn. Ngược nhìn lên hư không, lại thấy có tảng đá to, đang phát ra lửa, lại nhìn quanh bốn phía đều thấy có lửa cháy dữ dội. Voi chỉ thấy có một chỗ mát mẻ bên cạnh chân Như lai.

Voi thấy thế rồi tâm say chợt tỉnh. Lúc này, Đức Thế tôn làm cho năm sư tử biến mất, voi dùng vòi chạm vào chân Thế tôn. Đức Thế tôn bèn dùng tay tướng tốt trang nghiêm sờ lên đầu nó, rồi dùng tiếng nói của voi, nói pháp cho voi nghe: Các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn là pháp vắng lặng: Người nên sinh tâm kính tin ta, sẽ thoát khỏi thân súc sinh. Sau khi nghe lời nói này của Như lai, voi không uống ăn nữa, tức thì qua đời, do tâm thanh tịnh nên sinh lên tầng trời Ba mươi ba. Lại dùng thân trời đi đến chỗ Phật được nghe Phật nói pháp, khiến thấy chân đế rồi trở lại cung trời. Bấy giờ, người đời đều nói: Lòng từ hiện bày pháp của Đức Thế tôn đã chan hòa đến voi Đà-na-bà-la.

Tâm Từ cùng khắp nói ở đây chính là thần túc: Ở chỗ khác cũng dùng tâm Từ cùng khắp mà hiện thần túc.

Nghe nói Đức Thế tôn du hóa đến nước Lực sĩ, tới thành Ba-ty, trụ trong rừng Kỳ-lưu-ca. Các lực sĩ trong thành Ba-ty nghe Phật đang ngự tại khu rừng ấy, liền nhóm hợp đông đủ, bàn với nhau: Chúng ta đều nên đến chỗ Đức Phật, nếu anh em nào không đến, sẽ bị phạt năm trăm lượng vàng. Lúc ấy có một lực sĩ tên là Lô-già, không có lòng tin, nhưng có oai thế lớn, lắm của cải, nhiều châu báu. Ông ta không muốn đến chỗ Phật, nghĩ thầm: Ta có thể nộp năm trăm lượng vàng, nhưng trái với thân thuộc, vì việc này không thể thực hiện được.

Khi đó, các lực sĩ đều đến chỗ Phật. Đến nơi Đánh lễ dưới chân Phật. Lúc này Tôn giả A-nan thấy lực sĩ Lô-già, nói: Lành thay Lô-già! Lô-già thấy Phật, Thế tôn là ruộng phước của thế gian, chẳng bao

lâu sẽ nhập diệt trong rừng Sa-la song thọ. Thân Phật chân chất, ngay thẳng, nên nói với A-nan: Nay tôi đến đây, không phải để gặp Phật mà chỉ vì thuận theo thân thuộc mà đến.

Rồi nói việc trước kia, cho Tôn giả A-nan nghe. A-nan bèn kéo tay Lô-già đến trước Phật, bạch Phật rằng:

Lực sĩ Lô-già-này không tin Phật, Pháp, tăng, cúi mong Đức Thế tôn nói pháp cho ông ấy nghe giúp ông ta sinh niềm tin đối với Tam bảo!

Đức Thế tôn nghĩ rằng: Lực sĩ Lô-già-này là người ái hành, tham đắm cảnh giới. Nếu trực tiếp nói pháp, ông ta sẽ không tin hiểu. Do lòng thương xót, Đức Thế tôn bèn hiện sức thần túc, liền ở chỗ kia, hóa thành một hầm vệt sinh đầy dẫy bất tịnh, dơ bẩn, lại có lửa cháy. Từ trong hầm ấy phát ra tiếng nói: Nếu lực sĩ Lô-già không theo Phật thọ pháp, sinh lòng tin, thì khi chết sẽ đọa vào hầm này!

Lực sĩ Lô-già, thấy nghe việc này, rồi lòng rất sợ hãi, nên ngồi yên trước Phật, Phật nói pháp cho ông ta nghe, tức thì ông ta sinh lòng tin quy y Phật, quy y Pháp, quy y tăng.

Người đời đều nói: Lòng từ cùng pháp của Đức Thế tôn đến tận với lực sĩ Lô-già!

Lòng từ cùng khắp ở đây, chính là thần túc.

Hoặc hiện việc mà người khác yêu thích: Nghe nói nói Phật đang ngự trong rừng Ma ha Đề-bà-yêm-la, nước Di-hy-la. Bảy giờ, có vợ của vị Bà-la-môn tên là Bà-tứ-tra, bị mất sáu đứa con cùng lúc! Vì nhớ lại đến con, nên thành điên loạn, khóa thân chạy đến khu rừng Ma-ha đề-bà-yêm-la.

Lúc này, Đức Thế tôn đang nói pháp cho Vô lượng trăm ngàn quyến thuộc vây quanh: Pháp nên như thế: Người điên loạn thấy Phật, liền được chánh niệm. Khi đó, Bà-tứ-tra vừa thấy Phật, liền được chánh niệm, tâm sinh hổ thẹn, ngồi khúm núm.

Đức Thế tôn bảo Tôn giả A-nan: Ông hãy cho Bà-tứ-tra y phục mặc, ta sẽ nói pháp cho bà ấy nghe. Tôn giả A-nan liền đem y phục đến. Bà-tứ-tra mặc y phục rồi, lễ Phật Dứt ngòi qua một bên.

Đức Thế tôn nghĩ: Giả sử hằng sa chư Phật nói pháp cho bà ta nghe, vì quá sầu não nên rốt cuộc, bà vẫn không tin hiểu. Vì lòng xót thương nên Đức Phật liền vận dụng sức thần túc, hóa thành sáu đứa con. Người phụ nữ kia thấy các con liền nghĩ: Mình vì các con này, nên tâm sinh sầu não. Nay đã được thấy các con, nên không còn buồn rầu nữa! Bảy giờ Đức Thế tôn tùy căn tánh thích hợp của người ấy, nói

pháp khiến được thấy chân đế. Người đời đều nói: Tâm từ cùng khắp của Đức Thế tôn đến tận Bà-tứ-tra này. Tâm từ cùng khắp nói trong đây, là biểu hiện việc được người khác yêu thích. Ở chỗ khúc cũng hiện việc mà người khác ưa thích gọi là tâm từ cùng khắp nghe nói khi Phật ngự ở nước Xá-vệ, nước Xá-vệ có một Bà-la-môn, khi lúa ngoài ruộng chín nên ra đồng gặt lúa, bảo người con trông giữ. Khi ấy trời mưa đá làm hư ruộng lúa, người con cũng bị chết. Bà-la-môn thấy ruộng lúa bị tiêu tan và con bị chết nên khỏa thân chạy đến rừng Kỳ-hoan. Bấy giờ, Đức Thế tôn đang nói pháp cho trăm ngàn quyến thuộc đang vây quanh nghe, pháp nên như thế. Người cuồng thấy Phật liền được chánh niệm. Bấy giờ Bà-la-môn nhờ thấy Phật nên lại được chánh niệm, ngồi ở trước Phật.

Đức Thế tôn nghĩ: “dù cho chư Phật nhiều như số cát sông Hằng nói pháp cho ông ta nghe nhưng vì tâm sâu não ông ta cũng không thể nào tin hiểu.” Vì thương xót nên Đức Thế tôn dùng sức thần túc hóa thành ruộng lúa và đưa con yêu. Người Bà-la-môn nhìn thấy, trong tâm nghĩ rằng: “ta vì ruộng lúa và đứa con yêu dấu mà tâm sanh sâu não, nay được nhìn thấy nên không còn sâu não”.

Bấy giờ, Đức Thế tôn tùy theo sự thích hợp mà nói pháp cho nghe, được thấy chân đế. Người đời đều nói: “Tâm từ cùng khắp của Đức Thế tôn đến tận người Bà-la-môn”. Tâm từ cùng khắp nói ở đây là hiện ra việc mà người ưa thích.

Dùng cỏ thuốc cho người khác: Nghe nói Phật ở nước Bà-thi du hóa, đến trú xứ của vị Tiên nơi rừng Thi Lộc thuộc nước Ba-la-nại.

Bấy giờ, tại nước Ba-la-nại, có một cư sĩ tên Ma-ha-tiên-na, người vợ tên là Ma-ha-tiên-ni.

Một hôm, hai vợ chồng cư sĩ đó thỉnh Phật và chúng tăng, cúng dường các vật dụng cần thiết. Lúc ấy, có một vị Tỳ-kheo uống thuốc bị nôn ra, phát khởi bệnh phong. Thầy thuốc bảo phải uống nước thịt, mới chẩn đoán bệnh. Tỳ-kheo vội nói việc này với Ma-ha-tiên-ni. Ma-ha-tiên-ni sai người hầu đem tiền đi mua thịt về hầm rồi chắt nước cho vị Tỳ-kheo kia.

Vào ngày ấy, vua Phạm Ma Đạt vừa sinh con, rất hoan hỷ, truyền lệnh không sát sinh. Khi ấy, thị nữ kia đi khắp kinh thành Ba-la-nại, tìm thịt mua nhưng không được, trở về thưa với gia chủ. Ma-ha-tiên-ni nghĩ rằng: Ta thỉnh Phật và tăng chúng cúng dường tất cả vật dụng cần thiết. Vị Tỳ-kheo bệnh kia, nếu không được nước thịt, đôi khi do bệnh này mà qua đời, lại nghĩ: Đức Thế tôn, xưa khi hành đạo Bồ-tát, thường vì

thân mạng người mà dùng thịt của thân mình để bố thí. Nay ta cũng nên như pháp Bồ-tát, dùng thịt của thân mình bố thí cho người. Liền vào tịnh thất, cầm dao bén cắt thịt bắp đùi của mình, trao cho thị nữ nấu rồi chắt nước cho vị Tỳ-kheo bệnh kia.

Thị nữ vâng lời nấu nước thịt chín, rồi đem cho vị Tỳ-kheo bệnh.

Vị Tỳ-kheo này vì không chần chừ, nên uống nước thịt ngay, liền dứt bệnh.

Khi ấy, thân thể Ma-ha-tiên-ni rất đau nhức, không ở yên một chỗ. Người chồng là Ma-ha-tiên-na đi bên ngoài về, không thấy vợ mình, liền hỏi người nhà: Ma-ha-tiên-ni hiện đang ở đâu? Người nhà đáp: Hiện đang ở trong nhà, thân thể đau nhức nên không ở yên một chỗ, và thưa lại việc trên.

Nghe xong Ma-ha-tiên-na sinh giận dữ, bèn nói: Sa-môn Thích tử, không biết điều, lại không biết nhàm đủ. Dù người thí là vô lượng, nhưng người nhận phải biết, lượng, ta sẽ đem chuyện này đến bạch lên Đức Thế tôn. Nói xong liền đi đến chỗ Phật.

Bấy giờ Đức Thế tôn vì nói pháp cho trăm ngàn quyến thuộc đang vây quanh nghe. Với sắc tướng tốt đẹp của Đức Thế tôn, người thấy đều hoan hỷ. Cư sĩ do thấy Phật, nên sự giận dữ dứt trừ tức khắc, tâm sinh hoan hỷ, bèn nghĩ: Nay ta không nên đem việc này bạch Phật, nên thỉnh Phật và chúng tăng đến nhà mình, rồi sẽ nói. Liền đầu mặt lễ Phật, rồi ngồi sang một phía.

Đức Phật nói pháp xong, cư sĩ liền từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa lại y phục, trích y bày vai bên hữu, chấp tay bạch Phật: Cúi mong Đức Thế tôn và chúng Tỳ-kheo đến nhà con thọ thực.

Đức Thế tôn yên lặng nhận lời thỉnh cầu. Ma-ha-tiên-na biết Phật đã hứa thuận, liền lễ Phật rồi, trở về nhà. Ngay đêm ấy, sắm sửa đầy đủ các thức ăn thịnh soạn cần thiết. Sáng sớm hôm sau, trải tòa sai kẻ hầu đến bạch Phật: Thức ăn uống đã sẵn sàng, cúi mong Thánh biết giờ.

Lúc ấy, Đức Thế tôn vào lúc sáng sớm đắp y ôm bát cùng với chúng Tỳ-kheo tăng Ni đi đến nhà Ma-ha-tiên-na, ngồi trên tòa đã trải sẵn. Vì Phật biết mà vẫn hỏi Ma-ha-tiên-ni đang ở đâu? Người chồng đáp: Hiện giờ nhà con đang ở trong phòng, vì thân thể đau nhức không được yên ổn! Phật bảo cư sĩ: Hãy đến nói với vợ ông là Đức Thế tôn cho gọi nàng. Đức Thế tôn khéo biết về pháp duyên khởi bên trong, cũng lại khéo nhận biết về pháp duyên khởi bên ngoài. Liền dùng thần lực đến Hương Sơn hái thuốc thơm “Đồ-chước-sáng” cho Ma-ha-tiên-ni, rồi bảo Tiên-na hãy thoa vào chỗ thịt bị cắt, sẽ được khỏi ngay. Thế là

chỗ thịt bị cắt, các cơ, lông, màu da đều bình phục như cũ.

Ma-ha-tiên-na đến chỗ vợ, nói: Đức Thế tôn cho gọi cô! Người vợ bèn đáp: anh nên biết! Thần lực của Đức Thế tôn không thể nghĩ bàn, khi anh vừa nói: Đức Thế tôn cho gọi cô, thì ngay lúc ấy, nỗi đau nhức ở chỗ cắt nơi thân em được bình phục như cũ.

Hai vợ chồng càng thêm kính tin, cùng đến chỗ Phật, đầu mặt lễ Phật, rồi ngồi sang một phía.

Ngay lúc đó, Đức Thế tôn tùy theo sự thích nghi mà nói pháp, cả hai đều được kiến đế. Người đời đều nói: Tâm Từ cùng khắp của Đức Thế tôn, đến với Ma-ha-tiên-ni. Lòng từ cùng khắp nói ở đây, là nói về việc dùng cỏ thuốc thơm ban cho mọi người. Ở những chỗ khác cũng nói dùng thuốc ban cho người khác.

Nghe nói nói vua Ba-tư-nặc cho chặt tay, chân tên cướp, rồi ném xuống hào. Sáng sớm, Đức Thế tôn đắp y, ôm bát vào thành Xá Vệ khát thực. Lúc ấy tên cướp vừa thấy Phật, bèn cất tiếng gọi: Nay chúng tôi đang gặp tai ách khốn khổ, xin ngài thương xót.

Đức Thế tôn khéo nhận biết pháp duyên khởi bên trong, đồng thời cũng nhận biết tướng tận về pháp duyên khởi bên ngoài, nên vội dùng thần lực đến Hương Sơn, hái thuốc thơm “Đồ-chước-sáng”, bảo thoa vào chỗ bị chặt, nỗi đau nhức sẽ khỏi ngay. Phật cũng vì cùng khắp kia, tùy chỗ thích nghi nói pháp, liền được kiến đế. Người đời đều nói: Tâm Từ của Đức Thế tôn đến với tên cướp. Lòng từ cùng khắp, nói ở đây là dùng cỏ thuốc ban cho người.

Dùng sự xúc chạm của Ca-lăng-già để xúc chạm.

Nghe nói nói, Phật ngự tại núi Kỳ-xà-quật thuộc thành Vương Xá. Đức Như lai ở một bên núi, Đề-bà-đạt-đa một bên núi. Bấy giờ, Đề-bà-đạt-đa thường bị nhức đầu, ngày đêm không ngủ được, rất khổ não.

Tôn giả A-nan bạch lên Phật việc này. Lúc ấy, Đức Như lai duỗi cánh tay như vòi của voi đầu đàn xuyên qua núi Kỳ-xà-quật, dùng Ca-lăng-già xoa lên đầu Đề-bà-đạt-đa, nói lời chí thành: Ta đối với La-hầu-la, Đề-bà-đạt-đa tâm không hề thêm bớt. Nếu lời nói này là thành thật này, thì chứng nhức đầu của Đề-bà-đạt-đa sẽ khỏi. Do lời nói chân thành, nên chứng nhức đầu của Đề-bà-đạt-đa được dứt trừ tức khắc.

Bấy giờ, Đề-bà-đạt-đa nghĩ: Đây là tay của ai? Biết là tay Phật nên nói: Vui thay, Tất Đạt! Khéo biết về y phương, cho nên được sống còn! Người đời đều nói: Lòng Từ cùng khắp của Đức Thế tôn, thậm chí đến cả Đề-bà-đạt-đa. Lòng từ cùng khắp nói ở đây là dùng sự xúc chạm Ca-lăng-già. Chỗ khác cũng nói về sự xúc chạm của Ca-lăng-già:

Nghe nói nói Đức Thế tôn đi xem các phòng ốc, đến một căn phòng nọ, có một Tỳ-kheo bị bệnh, không thể đứng dậy, đang nằm trên đồng phản nhơ, chợt thấy Đức Thế tôn, liền nói lớn rằng: Bạch Thế tôn! Nay con không chỗ nương dựa! Không có ai cứu giúp!.

Phật bảo vị Tỳ-kheo bệnh: Thầy có vì Đức Thế tôn của ba cõi mà xuất gia hay không?

Đáp: Đúng thế, bạch Đức Thế tôn!

Phật bảo Tỳ-kheo bệnh: thầy vì ta nên xuất gia, vì sao nói là không có chỗ nương dựa, không có ai giúp đỡ. Nay Tỳ-kheo bệnh! Lúc thầy không bệnh, ông có từng chăm sóc, nuôi nấng các Tỳ-kheo bệnh không?

Đáp: Bạch không!

Phật bảo Tỳ-kheo bệnh:

Vì ông không chăm sóc, nuôi nấng người khác nên nay ông phải chịu như thế.

Bấy giờ, Đức Thế tôn tự cởi chiếc y đang mặc trên mình, trải trên thảm cỏ rồi đỡ Tỳ-kheo bệnh ngồi dậy lại dùng thẻ tre gạt bỏ lớp phân nhơ trên mình, dùng đốt tủy rửa sạch, trời Đế-thích thì rưới nước.

Lúc này, Đức Thế tôn đã tẩy rửa phân nhơ của Tỳ-kheo bệnh, lại chà rửa phòng nhà, giặt sạch y phục cấu ứ, lại trải lên lớp cỏ mới, rồi đem một nửa thức ăn của mình, ban cho Tỳ-kheo bệnh ấy.

Lại dùng tay xúc chạm của Ca-lăng-già, xoa lên đầu Tỳ-kheo bệnh kia, khiến nỗi đau nhức của Tỳ-kheo bệnh tức khắc hết ngay. Phật tùy chỗ thích nghi, nói pháp cho nghe, Tỳ-kheo bệnh liền chứng được quả A-la-hán. Người đời đều nói: Tâm Từ rộng khắp của Đức Thế tôn đến cả Tỳ-kheo bệnh. Lòng từ cùng khắp nói ở đây là dùng sự xúc chạm của Ca-lăng-già.

Dùng bóng yên vui để che chở:

Nghe nói nói Đức Phật và Tôn giả Xá-lợi-phất đang kinh hành ở một chỗ. Bấy giờ có một con chim vì bị sợ hãi ép ngặt, nên bay đến núp dưới bóng Tôn giả Xá-lợi-phất, vì vẫn còn kinh hãi, nên toàn thân run rẩy, nó lại chạy đến núp dưới bóng Phật, nỗi run sợ liền dứt hẳn.

Lúc ấy, Tôn giả Xá-lợi-phất chắp tay bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Con chim nầy núp nơi bóng con, vẫn còn run sợ, vì sao nó núp dưới bóng của Đức Thế tôn, thì thôi không còn sợ hãi, run rẩy nữa?

Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Thầy đã tu tập tâm không sát sinh trong sáu mươi kiếp, còn ta thì tu tập tâm không sát sinh trong ba A-tăng-kỳ kiếp! Người đời đều nói: lòng từ rộng khắp của Thế tôn, đến

cả loài chim nhỏ bé.

Lòng từ cùng khắp ở đây, nghĩa là dùng bóng yên vui để che chở.

Ở chỗ khác cũng nói: Dùng bóng yên vui để che chở:

Nghe nói vua Tỳ-lưu-ly ngu si, hủy hoại, tàn sát cả thành Ca-tỳ-la như thiên cung, cắt đứt mạng sống của các họ Thích, rồi dẫn năm trăm cô gái họ Thích trở lại nước Xá-Vệ, cùng lên lầu cao, hướng về các cô gái họ Thích, tự khen ngợi mình, bảo dòng họ Thích tuy mạnh mẽ nhưng quá kiêu mạn đã bị ta giết hết. Các cô gái họ Thích đáp:

Sở dĩ bị vua sát hại vì giới luật đã ràng buộc họ. Bấy giờ vua nổi cơn giận dữ nói: Tâm ngạo mạn của dòng họ Thích đến nay vẫn còn.

Liên hạ lệnh chặt tay chân năm trăm cô gái họ Thích, ném xuống hào thành.

Các cô gái họ Thích hết sức đau nhức đều nghĩ: Khổ não của chúng ta, Đức Thế tôn há không thương xót hay sao?

Đức Phật biết tâm niệm của các cô gái họ Thích, cũng do tâm đại bi, nên đến chỗ các cô gái họ Thích, khởi tâm thế tục nghĩ rằng: Đố-thích hãy dùng áo che lấp các cô gái này. Lúc ấy, Đố-thích biết ý nghĩ của Phật, liền dùng Thiên y che chắn các cô gái họ Thích. Đức Phật phát ra ánh sáng, rọi khắp trên thân các cô gái, do ánh sáng Phật chạm đến, nổi đau nhức được tiêu trừ ngay. Phật cũng tùy cơ nghi, nói pháp cho họ nghe.

Khiến các cô gái họ Thích đều được kiến đế, khi chết đều được sinh lên tầng trời Ba mươi ba.

Người đời đều nói: Tâm Từ cùng khắp của Đức Thế tôn, đến cả với các cô gái họ Thích. Lòng từ cùng khắp nói ở đây là dùng ánh sáng yên vui để che chở.

Kinh Phật nói: Tu hành tâm Từ rộng khắp, quả báo không vượt qua cõi Biến tịnh. Tu hành rộng khắp tâm Bi, quả báo không vượt qua Không xứ. Tu hành rộng khắp tâm Hỷ, quả báo không vượt qua Thức xứ. Tu hành rộng khắp tâm Xả, quả báo không vượt qua Vô sở hữu xứ.

Hỏi: Quả báo của tâm Từ không vượt qua cõi Biến tịnh, có thể như thế. Vì sao? Vì là quả của tâm từ, là lệ thuộc tâm từ kia, Ba Vô lượng còn lại, là căn thiện lệ thuộc cõi Sắc, lại có thể thọ báo cõi Vô sắc chăng?

Đáp: Ý nghĩa này, đến khi đức Di-lặc hạ sinh, sẽ được nói rõ ràng.

Lại có thuyết nói: Tôn giả Xa-ma-đạt-đa có thể biết rõ nghĩa này,

vì khi nhập định Tôn giả không hỏi Tôn giả Ca-chiên-diên-tử về nghĩa ấy.

Lại có thuyết nói: Đức Thế tôn vì giáo hóa chúng sinh, nên ở định Vô sắc, Ngài đã dùng tên gọi là của Vô lượng để nói. Nếu dùng tên gọi Vô lượng để nói về định Vô sắc, thì người được Phật hóa, sẽ dễ hiểu, dễ giải ngộ. Như người được Phật hóa độ, nên nghe nói về giải thoát, nếu dùng tên gọi nơi chốn để nói khiến được giải ngộ, hiểu biết thì Phật liền dùng tên gọi nơi chốn để nói về giải thoát.

Lại có thuyết nói: Định Vô sắc đối trị với Giác chi, dùng tên gọi vô lượng để nói. Đệ Tam thiền đối trị với Giác chi, dùng tên gọi Từ để nói. Đối trị Không xứ, dùng tên gọi bi để nói. Đối trị Thức xứ, dùng tên gọi Hỷ để nói. Đối trị Vô sở hữu xứ, dùng tên gọi xả để nói.

Lại có thuyết nói: Vì giống nhau, nên lạc thọ của hành từ, hạnh lạc, từ cõi Dục cho đến đệ Tam thiền có thể được, Hạnh bi, Hạnh khổ, ở xứ sắc, có các khổ về chặt tay chân, tai, mũi, đầu. Không xứ quả trách sự hoan hỷ của hành hỷ ở cõi Sắc. Thức xứ khởi thức hiện ở trước, tâm thường buông bỏ hành hỷ, xả. Vô sở hữu xứ gọi là xả quán. Do các việc tương tự như thế v.v..., nên nói như thế.

Lại nữa, vì lạc trụ ở xứ ấy nên hoặc có người ưa quán tâm Từ. Vì tâm từ nên cầu lìa dục, khởi Sơ thiền hiện ở trước, tâm không mừng vui. Có tâm cầu khác thì không thể trụ ý, lìa dục của Sơ thiền, khởi đệ Nhị thiền hiện ở trước cũng giống như vậy. Nếu lìa dục của đệ Nhị thiền, khởi đệ Tam thiền hiện ở trước, tức sinh hỷ, lạc thọ, không mong cầu gì khác, thì khiến cho ý trụ. Hoặc có người ưa quán tâm Bi, lìa ái dục, cho đến lìa ái của đệ Tam thiền, khởi đệ Tứ thiền hiện ở trước, nói rộng như trên. Nếu lìa ái của đệ Tứ thiền, khởi Không xứ hiện ở trước, tâm không mừng vui, nói rộng như trên. Nếu lìa ái của Không xứ, khởi Thức xứ hiện ở trước, thì tâm vui mừng, nói rộng như trên. Hoặc có người ưa quán tâm xả, do tâm xả nên cầu lìa ái dục, cho đến lìa ái của Không xứ, khởi thức xứ hiện ở trước, tâm không mừng, không vui, nói rộng như trên. Nếu lìa ái của Thức xứ, khởi Vô sở hữu xứ hiện ở trước, thì tâm mừng vui, nói rộng như trên. Cho nên vì lạc trụ nơi xứ kia, nên nói như thế.

Lại nữa, vì thuận theo nên nói: Từ đệ Tam thiền khởi các căn cõi Dục, bốn đại thẩm nhuần tăng trưởng, thuận theo tâm Từ. Từ tâm từ khởi các căn cõi Dục, bốn đại thẩm nhuần, thuận theo Đệ tam thiền. Xuất định Không xứ khởi các căn cõi Dục, bốn đại thẩm nhuần tăng trưởng, thuận theo tâm bi từ tâm bi khởi khác căn cõi Dục, bốn đại thẩm

nhuần lợi ích, thuận theo định Không xứ, Xuất định Thức xứ khởi các căn cõi Dục. Do sự thấm nhuần tăng trưởng của bốn đại nên thuận theo tâm hỷ. Từ tâm hỷ khởi các căn cõi Dục, do thấm nhuần tăng trưởng của bốn đại, thuận theo định của Thức xứ. Xuất định Vô sở hữu xứ, khởi các căn cõi Dục, do sự thấm nhuần tăng trưởng của bốn đại, thuận theo tâm xả. Từ tâm xả, khởi các căn cõi Dục, do ích lợi thấm nhuần của bốn đại, thuận theo định của Vô sở hữu xứ. Do đó, vì thuận theo, nên nói như thế.

Lại nữa, vì đối trị với ngoại đạo, ngoại đạo tạo ra tướng giải thoát đối với định Vô sắc. Nghĩa là không có thân, ý tịnh vô biên, nhóm nơi pháp thế gian vì đối với ngoại đạo. Vì tướng như thế, nên định Vô sắc dùng tên gọi của Vô lượng để nói. Cho nên Tôn giả Cù-sa nói rằng: Ngoại đạo ở trong pháp diệt tận đã ngu chấp định Vô sắc cho là diệt tận. Vì đối trị với ngoại đạo, nên kinh Phật nói Vô lượng của định Vô sắc, đều chẳng phải giải thoát, bình đẳng không khác.

Bốn định Vô sắc: Xứ vô biên không, Xứ vô biên thức, Xứ vô sở hữu và Xứ phi tướng Phi phi tướng.

Hỏi: Vì sao soạn luận này?

Đáp: Vì ý ngăn dứt dứt nghĩa đều cùng. Như phái Tỳ Bà-xà-bà-đề (Bộ Phân biệt thuyết) nói: Cõi Vô sắc có sắc. Phái Dục-đa-bà-đề nói: Cõi Vô sắc không có sắc.

Hỏi: Phái Tỳ-bà Xà-bà-đề tin vào kinh nào nói cõi Vô sắc có sắc?

Đáp: Dựa vào kinh Phật. Kinh Phật nói danh, sắc duyên với thức. Vì cõi Vô sắc có thức, nên cũng phải có danh sắc. Kinh khác cũng nói: Tuổi thọ hơi ấm, thức, ba pháp này thường theo nhau, không lìa nhau, không có phân tán, mỗi pháp đều ở chỗ khác nhau. Vì cõi Vô sắc có tuổi thọ thức, nên cũng phải có hơi ấm.

Kinh khác lại nói: Tỳ-kheo nên biết! Nếu trừ sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nói có đến, có đi, có sinh, có tử, có trụ, không nên nói như thế. Vì trong Vô sắc có thức, nên cũng phải có trụ xứ của thức, cũng nói lỗi lầm về vấn nạn. Nếu ngay nơi cõi Vô sắc không có sắc thì chết ở cõi Dục, cõi Sắc, sinh ở cõi Vô sắc, hoặc trải qua hai muôn kiếp sắc dứt, hoặc trải qua bốn muôn kiếp sắc dứt, hoặc trải qua sáu muôn kiếp sắc dứt, hoặc trải qua tám muôn kiếp sắc dứt. Nếu chết ở cõi Vô sắc, sinh lại cõi Dục, cõi Sắc, dứt trừ sắc lâu xa, lại nối tiếp với sắc. Cũng thế nhập cảnh giới Niết-bàn vô dư, hành đã diệt từ lâu xa, cũng phải trở lại nối tiếp nhau với hành.

Vì muốn cho không có lỗi như thế, nên nói ở cõi Vô sắc có sắc.

Hỏi: Phái Dục-đa-bà-đề dựa vào kinh nào mà nói cõi Vô sắc không có sắc?

Đáp: Dựa vào kinh Phật. Kinh Phật nói: Sự vắng lặng, giải thoát vượt qua sắc nhập. Cũng thế, nơi định Vô sắc thân tác chứng. Nếu nói vượt qua định Vô sắc của sắc nhập, nên biết cõi Vô sắc không có sắc. Kinh khác cũng nói vì cõi Sắc lia dục, vì cõi Vô sắc lia sắc, lia tất cả tâm pháp, lia tất cả chỗ làm, nhập Niết-bàn diệt tận. Nếu nói lia cõi Sắc nhập cõi Vô sắc, nên biết cõi Vô sắc không có sắc. Như nói về thiền, kinh nói: Nếu có sắc, nếu có thọ, nếu có tưởng, nếu có thức, tất nhiên nên quán pháp này như bệnh, cho đến nói rộng. Như nói về định Vô sắc, kinh nói: Nếu có thọ, nếu có tưởng, nếu có hành, nếu có thức, nên quán pháp này như bệnh, cho đến nói rộng.

Nếu khi nói về thiền, thì nói sắc. Nếu lúc nói về định Vô sắc thì không nói sắc. Do việc này, nên biết cõi Vô sắc không có sắc, cũng nói lỗi lầm về vấn nạn. Nếu cõi Vô sắc có sắc, thì không nên lập ra pháp Diệt theo thứ lớp. Nếu không có pháp diệt theo thứ lớp thì cũng không có pháp diệt rốt ráo. Nếu không có pháp diệt rốt ráo, thì sẽ không có xuất ly giải thoát. Vì muốn không có lỗi như thế, nên nói cõi Vô sắc không có sắc.

Cũng thế một thuyết nói cõi Vô sắc có sắc, một thuyết nói cõi Vô sắc không có sắc, trong hai thuyết này, thuyết nào là hơn?

Đáp: Theo thuyết của phái Dục-đa-bà-đề nói cõi Vô sắc không có sắc, là hơn.

Hỏi: Phái Dục-đa-bà-đề nói, làm sao hiểu được kinh mà phái Tỳ-bà Xà-bà-đề đã nương theo?

Đáp: Kinh ấy là kinh chưa liễu nghĩa, là giả gọi, là ý chưa trọn vẹn.

Hỏi: Kinh kia có nghĩa nào là chưa liễu? Có nghĩa nào là giả gọi, có ý nào là chưa trọn vẹn?

Đáp: Kinh Phật hoặc nói pháp cõi Dục, hoặc nói pháp cõi Sắc, hoặc nói pháp cõi Vô sắc. Hoặc nói pháp cõi Dục, cõi Sắc. Hoặc nói pháp cõi Sắc, cõi Vô sắc. Hoặc nói pháp của ba cõi. Hoặc nói pháp chẳng phải ba cõi.

Nói pháp cõi Dục: Như nói ba cõi: nghĩa là cõi Dục, cõi giận dữ, cõi hại. Ba giác là: Giác dục, giác giận dữ, giác hại.

Ba tưởng là: Tưởng dục, tưởng giận dữ, tưởng hại.

Nói pháp cõi Sắc: Như nói bốn thiền.

Nói pháp cội Vô sắc: Như nói bốn định Vô sắc.

Nói pháp cội Dục, cội Sắc: Như kinh này nói.

Nói pháp cội Sắc, cội Vô sắc: Như nói định, như nói Ma-nậu-ma (ý sinh thân).

Nói pháp của ba cội: Như dục hữu, sắc hữu, Vô sắc hữu cội Dục, cội Sắc, cội Vô sắc.

Nói chẳng phải pháp của ba cội: Như nói: Nay ta sẽ nói pháp Niết-bàn và pháp hưởng về Niết-bàn. Như nói: Danh sắc duyên Thức, nên biết đây là nói về pháp cội Dục, cội Sắc. Vì sao? Vì cội Dục, cội Sắc có sắc, danh sắc là tác duyên của thức, vì cội Vô sắc không có sắc, gọi là tác duyên của thức. Đây là nói chung về kinh kia. Nếu như kinh kia nói: Kinh kia nói sáu nhập duyên với xúc. Vô sắc có xúc, lẽ ra cũng có sáu nhập. Như kinh nói: Thọ mạng hơi ấm, thức thường theo nhau, không lìa nhau, cho đến nói rộng. Kinh này cũng nói là pháp cội Dục, cội Sắc. Vì sao? Vì cội Dục, cội Sắc có hơi ấm, ba pháp thường theo sát nhau, không lìa nhau. Cội Vô sắc không có hơi ấm, hai pháp tuổi thọ và thức thường theo nhau, không lìa nhau. Đây là nói chung về kinh kia.

Nếu như kinh kia nói, nghĩa là kinh ấy nói: Ba pháp này thường theo nhau, không lìa nhau, không có phân tán, mỗi pháp đều ở chỗ khác. Nhưng pháp này có thể lập ra ở chỗ khác: Hoặc ở trong ấm, hoặc ở trong giới, hoặc ở trong nhập.

Ở trong ấm: Hơi ấm là sắc ấm, tuổi thọ là hành ấm, thức là thức ấm.

Ở trong giới: Hơi ấm là giới xúc, tuổi thọ là giới pháp, thức là giới của bảy tâm.

Ở trong nhập: Tuổi thọ là pháp nhập, hơi ấm là xúc chạm nhập, thức là ý nhập.

Do việc này, nên pháp kia có thể lập ra, mỗi pháp đều ở chỗ khác. Do đó, không nên hoàn toàn dựa vào kinh kia nói mà phải hiểu rõ nghĩa của kinh ấy. Như kinh nói: Tỳ-kheo nên biết, nếu trừ sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà nói là có đến, có đi, có sống, có chết, có trụ thì không nên nói như thế. Kinh này cũng nói là pháp cội Dục, cội Sắc. Vì sao? Vì cội Dục, cội Sắc có sắc. Thức dựa vào bốn pháp này mà trụ, cội Vô sắc không có sắc, thức dựa vào ba pháp mà trụ. Điều này là chung cho kinh kia.

Nếu như kinh nói, kinh khác cũng nói: Tất cả chúng sinh đều dựa vào ăn để sống còn. Cội Sắc, cội Vô sắc có đoàn thực chăng? Lỗi lầm về vấn nạn làm sao hiểu được?

Đáp: Điều này không cần hiểu? Vì sao? Vì điều ấy chẳng phải tu-đa-la, Tỳ-ni, A-tỳ-đàm.

Nếu muốn hiểu thì có ý gì?

Đáp: Như nghĩa ngã, sắc nối tiếp sắc, sắc nối tiếp Vô sắc, cõi Vô sắc nối tiếp Vô sắc, cõi Vô sắc nối tiếp sắc.

Sắc nối tiếp sắc: như chết ở cõi Dục cõi Sắc lại sinh cõi Dục, cõi Sắc.

Sắc nối tiếp Vô sắc: Như chết ở cõi Dục, cõi Sắc sinh lên cõi Vô sắc.

Vô sắc nối tiếp với Vô sắc: chết ở cõi Vô sắc, lại sinh cõi Vô sắc.

Vô sắc nối tiếp với sắc: Nghĩa là chết ở cõi Vô sắc, sinh lên cõi Dục, cõi Sắc.

Hỏi: Nếu vậy, như chết ở cõi Dục, cõi Sắc chết, sinh cõi Vô sắc. Hoặc trải qua hai muôn kiếp sắc dứt, hoặc trải qua bốn muôn kiếp, hoặc trải qua sáu muôn kiếp, hoặc trải qua tám muôn kiếp sắc dứt. Nếu chết ở cõi Vô sắc, lại sinh cõi Dục, cõi Sắc, dứt sắc lâu xa, lại nối tiếp với sắc. Cũng thế nhập cõi Niết-bàn vô dư, diệt hành lâu xa, cũng phải lại nối tiếp với hành?

Đáp: Dứt rừ có hai thứ: Có dứt trừ giây lát, có dứt trừ rốt ráo. Nếu dứt trừ trong giây lát, thì lại nối tiếp. Nếu dứt trừ rốt ráo thì không nối tiếp.

Hỏi: Phái Tỳ-bà Xà-bà-đề nói làm sao hiểu kinh phái Dục-đa-bà-đề đã nương theo?

Đáp: Phái Dục-đa-bà-đề đã nói rằng: Kinh kia là nghĩa chưa liễu, là giả danh, ý chưa trọn vẹn.

Hỏi: Có nghĩa nào chưa rõ? Có giả danh nào? Có ý chưa trọn vẹn nào?

Đáp: Phái Dục-đa-bà-đề nói rằng: Kinh nói: Vượt qua sắc nhập Vô sắc? vượt qua sắc thô, nhập sắc vi tế. Cõi Vô sắc có sắc nhưng vi tế. Kinh nói: do cõi Sắc lia cõi Dục, mà cõi Sắc có sắc. Do cõi Vô sắc lia cõi Sắc, nên cõi Vô sắc cũng phải có sắc. Hỏi: Nếu cõi Sắc do lia cõi Dục, gọi là lia cõi Dục, việc này có thể như vậy. Nhưng cõi Sắc do lia dục nên gọi là lia cõi Dục, nhưng cõi Sắc không có dục, vì thế việc ấy không đúng, cũng chẳng phải chung với kinh nói. Về thiền, kinh nói. Định Vô sắc Kinh và vấn nạn lỗi lầm của thuyết thì không thể hiểu. Tuy nhiên thuyết của phái Tỳ-bà Xà-bà-đề nói là quả vô minh, quả đen tối, quả si, quả của phương tiện không siêng năng. Nói cõi Vô sắc có sắc,

nhưng cõi Vô sắc không có sắc. Cho nên, vì ngăn dứt nghĩa của người khác, muốn hiển bày nghĩa của mình, cũng vì muốn nói nghĩa tương ứng của pháp tướng, nên soạn luận này. Đừng ngăn chặn nghĩa khác, cũng đừng làm sáng tỏ nghĩa của mình, chỉ muốn nói nghĩa như thật của pháp tướng, nên soạn luận này.

Bốn định Vô sắc là: Vô biên Không xứ, Vô biên thức xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng Phi phi tướng xứ.

Thế nào là Không xứ? Phái Ba-già-la-na nói: Thế nào là Không xứ? Đáp: Không xứ có hai thứ: Định sinh và Sinh. Thọ, Tưởng, Hành, Thức vô ký không ẩn một trong Không xứ kia, đó gọi là Không xứ. Như Không xứ, Thức xứ, vô sở hữu xứ, Phi tướng Phi phi tướng xứ, cũng nói giống như thế.

Định: là định Vô sắc. Sinh: là sinh cõi Vô sắc và sinh. Thọ tưởng hành thức vô ký không ẩn một trong Không xứ kia là báo của Vô sắc.

Kinh Phật nói: Thế nào là Không xứ? Vượt qua tất cả tướng sắc, diệt tướng có đối, không có các thứ tướng, tư duy, nhập vô biên Không xứ, đó gọi là Không xứ.

Hỏi: Tưởng sắc là tướng tương ứng của nhãn thức, khi lìa dục của Sơ thiên đã vượt qua, vì sao chỗ này lại nói vượt qua tướng sắc.

Đáp: Ở đây nói vượt qua chỗ nương dựa, gọi là vượt qua. Sự vượt qua có hai thứ:

1. Vượt qua chủ thể nương dựa.
2. Vượt qua chỗ nương dựa.

Khi lìa dục của Sơ thiên, là vượt qua chủ thể nương dựa của tướng sắc. Khi lìa dục của đệ Tứ thiên là đã vượt qua chỗ nương dựa của tướng sắc.

Lại nữa, ở đây nói vượt qua chỗ hành. Sự vượt qua có hai thứ:

1. Vượt qua chỗ dứt.
2. Vượt qua hiện hành.

Khi lìa dục của Sơ thiên, là vượt qua tướng sắc của chỗ dứt. Lúc lìa dục của đệ Tứ thiên, là vượt qua tướng sắc của hiện hành.

Lại nữa, thuyết này nói vượt qua trú xứ. Sự vượt qua có hai thứ:

1. Vượt qua ái dục.
2. Vượt qua trú xứ.

Khi lìa dục của Sơ thiên là vượt qua ái dục của tướng sắc, lúc lìa dục của đệ Tứ thiên, là vượt qua trú xứ của tướng sắc.

Lại nữa, sinh trong đệ Tứ thiên, vì nhãn thức, nên khởi ái sắc hiện ở trước. Do việc này nên nói là vượt qua tất cả tướng sắc.

Diệt tướng có đối:

Hỏi: Tướng có đối: Là tướng tương ứng với tai, mũi, lưỡi, thân thức. Tướng kia hoặc có người khi lìa dục thì diệt, hoặc có người khi lìa dục thì không diệt, vì sao nói xứ này diệt tướng có đối?

Đáp: Vì trước đã đáp thuyết đã nêu nên trong đây đều phải nói.

Lại có thuyết nói: Tướng có đối: Gọi là tướng tương ứng của sự giận dữ.

Hỏi: Khi lìa ái dục, diệt tướng có đối, vì sao ở đây nói là diệt tướng có đối?

Đáp: Vì diệt việc đã làm, vì các việc làm đều có thể sinh tướng giận dữ. Nghĩa là khi lìa dục của đệ Tứ thiên thì tướng đều diệt. Không có các tướng tư duy: các thứ tướng tư duy là sao? Nghĩa là các tướng tán loạn trong đệ Tứ thiên.

Hỏi: Vì sao gọi là các thứ tướng?

Đáp: Vì tướng này duyên với các thứ nhập.

Sự nhiễm ô: là duyên với mười nhập. Không nhiễm ô: là duyên với mười hai nhập.

Hỏi: Vì sao nói là không có các thứ tư duy tướng?

Đáp: Các thứ tướng khi lìa dục của đệ Tứ thiên, tất có thể tạo ra nhiều trở ngại, làm cho pháp lìa dục không nối tiếp nhau. Như người giữ cổng không cho người khác vào, tướng kia cũng giống như vậy. Cho nên Đức Phật nói rằng: Không nên tư duy các thứ tướng, mà nên lìa dục của đệ Tứ thiên.

Vô biên Không xứ:

Hỏi: Vì sao gọi là vô biên Không xứ? Vì tự thể hay vì sở duyên? Nếu do tự thể thì tự thể là bốn ấm, chẳng phải vô biên không. Nếu do chủ thể duyên thì sẽ duyên với bốn đế, hư không phi số diệt?

Đáp: Nên nói rằng: chẳng phải do tự thể, cũng chẳng phải do chủ thể duyên, mà vì phương tiện. Nên như Luận Thi Thiết nói: Dùng phương tiện nào để mong cầu định Vô biên Không xứ?

Đáp: Đầu tiên, hoặc hành giả quán bức tướng là không, hoặc quán cây là không, hoặc quán ngôi nhà là không. Nhận lấy tướng không như thế rồi, quán hư không này tướng như thế, quán sát như thế, vì duyên với không, nên sinh ra định của không đó. Cho nên gọi là định Không xứ.

Lại nữa, pháp nên như thế, nghĩa là lìa sơ địa cõi Sắc, gọi là Không xứ. Trước hết, hành giả quán địa của sắc trên, lìa dục của địa sắc dưới. Khi lìa dục của đệ Tứ thiên, quán bốn ấm của Không xứ, lìa dục của đệ

Tứ thiền. Cho nên tạo ra tướng hư không trong cõi ấy, như người trèo lên cây, vịn nhánh trên bỏ nhánh dưới. Nếu đến đầu ngọn cây thì không có nhánh nào trên nữa, bèn tưởng không. Không xứ kia cũng giống như thế.

Lại nữa, vì nương dựa, nên gọi là Không xứ. Vì sao? Vì xuất định không xứ kia vẫn có sự nương dựa khác.

Nghe nói có một Tỳ-kheo được định Không xứ, xuất định đó, sờ mó hư không. Vị Tỳ-kheo khác hỏi: Vì mong cầu điều gì?

Đáp: Tôi cầu thân tôi.

Tỳ-kheo kia nói: Thân thầy ở trên giường. Người nhập định Không xứ, nếu thành tựu được bốn ấm thiện của Không xứ, đó gọi là nhập.

Thế nào là vô biên thức xứ? Vượt qua tất cả Không xứ, nhập định Thức xứ, đó gọi là Thức xứ.

Hỏi: Vì sao gọi là thức xứ? Vì tự thể hay vì sở duyên? Nếu do tự thể thì thể là bốn ấm. Nếu do sở duyên, thì duyên với bốn đế, hư không phi số diệt?

Đáp: Chẳng phải do tự thể, cũng chẳng phải do sở duyên, chỉ vì phương tiện, nên như Luận Thi Thiết nói: Thế nào là dùng phương tiện để cầu định Thức xứ?

Đáp: Đầu tiên, hành giả nhận lấy nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, thức thanh tịnh. Nhận lấy tướng này rồi, tư duy quán sát nơi thức, vì dùng phương tiện quán thức, nên sinh định Thức xứ.

Lại nữa, vì chỗ nương dựa khác, nên xuất định của thức xứ khởi thức thì hoan hỷ.

Nhập: Nếu thành tựu được bốn ấm thiện của định thức xứ, đó gọi là nhập.

Thế nào là Vô sở hữu xứ?

Đáp: Vượt qua tất cả thức xứ, lại không có sở hữu nhập định vô sở hữu.

Hỏi: Có vô sở hữu nào chẳng?

Đáp: Cõi ấy có vô ngã, vô ngã sở.

Hỏi: Tất cả địa đều vô ngã, vô ngã sở.

Đáp: Tuy tất cả địa vô ngã, ngã sở. Do thấy vô ngã nên khiến ngã kiến yếu kém, mỏng manh, ít sức không có thể lực, không như người quán vô sở hữu.

Lại nữa, vì vô thường trong vô sở hữu kia hằng không biến đổi, nên gọi là vô sở hữu.

Lại nữa, vì không có che lấp, không có nương dựa, không có giúp

đỡ, nên gọi là vô sở hữu.

Lại nữa, vô sở hữu được gọi là Vô biên hành. Vì trong vô biên hành kia không có, nên gọi là vô sở hữu.

Tôn giả Hòa Tù Mật nói: Vì định này là pháp không có sự lệ thuộc, nên gọi là vô sở hữu, như nói: Ta không thuộc về người kia, người kia không lệ thuộc ta, nên gọi là vô sở hữu.

Nhập: Nếu thành tựu được bốn ấm thiện của Vô sở hữu xứ, đó gọi là nhập. Kinh Phật nói: Vô sở hữu xứ là Xả.

Hỏi: Vì sao kinh Phật nói Vô sở hữu xứ là Xả?

Đáp: Thánh đạo là Xả, vô sở hữu xứ kia là xứ sau cuối có thể được nên đó gọi là Xả.

Tôn giả Hòa-tu-mật nói: Hành vô biên là quán thô, vì lìa quán vui mừng kia, được vắng lặng nên gọi là Xả.

Tôn giả Phật-đà-đề-bà nói: Lại không niệm hành vô biên, tâm không có thể dụng, nên trụ trong Xả.

Thế nào là Phi tướng Phi phi tướng xứ?

Đáp: Vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, nhập vào xứ phi tướng, Phi phi tướng, đó gọi là Phi tướng Phi phi tướng xứ.

Hỏi: Vì sao gọi là Phi tướng Phi phi tướng xứ?

Đáp: Vì vô tướng của tướng rõ ràng, vô tướng của Vô tướng rõ ràng.

Vô tướng của tướng rõ ràng: Không như tướng của định mười tướng.

Vô tướng của Vô tướng rõ ràng: Không có như tướng của định Diệt tận, định Vô tướng, mà tướng lẫn thẩn si mê của người kia, vì không rõ ràng, không quyết định, nên gọi là Phi tướng Phi phi tướng xứ.

Nhập: Nếu được thành tựu bốn ấm thiện của Phi tướng Phi phi tướng xứ thì đó gọi là Nhập.

Phi tướng Phi phi tướng xứ cõi Dục không có vô lậu.

Hỏi: Vì sao Phi tướng Phi phi tướng xứ cõi Dục không có vô lậu?

Đáp: Vì chẳng phải ruộng, chẳng phải đồ đựng của vô lậu kia, cho đến nói rộng.

Lại nữa, đối trị căn bản hữu, căn bản hữu, có hai:

1. Là cõi Dục.

2. Là Phi tướng Phi phi tướng xứ, đạo vô lậu là đối trị của căn bản hữu nên không đồng một xứ.

Lại nữa, vì đối trị hai bên. Bên có hai thứ:

1. Là cõi Dục.

2. Là Phi tướng Phi phi tướng xứ.

Đạo vô lậu vì đối trị hai bên nên trụ ở Trung đạo.

Lại nữa, cõi Dục là cõi bất định, chẳng phải địa lia dục, chẳng phải địa tu tập. Phi tướng Phi phi tướng xứ là ngu tối, không hiểu rõ, không quyết định, không bén nhạy. Thánh đạo là định, là mạnh mẽ, nhạy bén.

Lại nữa, cõi Dục nghiêng nhiều về trạo cử, Phi tướng Phi phi tướng xứ nghiêng nhiều về định. Thánh đạo thì định tuệ nhiều.

Lại nữa, Phi tướng Phi phi tướng xứ không có quyết định như nghi, Thánh đạo thì quyết định.

Kinh Phật nói thiên, gọi là nhập. Nói định Vô sắc gọi là vượt qua.

Hỏi: Vì sao kinh Phật nói định Vô sắc gọi là vượt qua, không nói thiên?

Đáp: Kinh Phật cũng nói: Thiên gọi là vượt qua. Như kinh Ưu-đà-da nói: Tỳ-kheo Ưu-đà-da lia dục, pháp ác bất thiện có giác, có quán, ly sinh hỷ lạc, nhập Sơ thiên. Nầy Ưu-đà-da! Ta cũng nói pháp nầy là bất định, là dứt, là vượt qua, cho đến đệ Tứ thiên cũng nói giống như thế.

Hỏi: Chỉ trong một kinh, Phật nói thiên là vượt qua. Trong các kinh thường đều nói định Vô sắc là vượt qua?

Đáp: Vì thiên có các thứ tướng không giống nhau, không gọi là vượt qua. Vì định Vô sắc không có các thứ tướng không giống nhau, nên gọi là vượt qua.

Lại nữa, trong thiên, thường nói công đức lợi ích, không gọi là vượt qua. Trong định Vô sắc vì không có nhiều công đức lợi ích nên nói là vượt qua.

Lại nữa, thiên là thô, là hiện thấy nên không gọi là vượt qua. Định Vô sắc là vi tế khó thấy nên gọi là vượt qua.

Lại nữa, thiên là pháp soi rọi cùng khắp, duyên với địa trên, cũng duyên với địa dưới, cũng duyên với địa mình, nên không gọi là vượt qua. Định Vô sắc tuy duyên với địa mình, cũng duyên với địa trên, vô duyên với địa dưới, nên nói là vượt qua.

Lại nữa, do thiên có, qua lại dao động, sinh trong cõi Dục, không tử, không sanh do sức thần túc, đến đệ Tứ thiên. Trong đệ Tứ thiên cũng đến cõi Dục, vì giống như không thể có chỗ vượt qua nên không gọi là vượt qua. Định Vô sắc vì không có đến, đi, nên nói là vượt qua.

Lại nữa, Thiên có trung hữu nhiều loạn. Trong cõi Dục cho đến đệ Tứ thiên, trung hữu hiện ở trước. Đệ Tứ thiên cho đến cõi Dục, trung

hữu hiện ở trước. Trong cõi Vô sắc không có trung hữu nên gọi là vượt qua.

Lại nữa, trong thiên sinh địa trên khởi địa dưới, tâm hiện ở trước, như tâm biến hóa của thân thức không gọi là vượt qua. Định Vô sắc sinh lên địa trên, không khởi địa dưới, tâm hiện ở trước, nên nói là vượt qua.

Lại nữa, thiên sinh lên trên, có pháp của địa dưới nối tiếp nhau, như tâm biến hóa của thân thức không gọi là vượt qua. Định Vô sắc sinh lên trên, vì không có pháp của địa dưới nối tiếp nhau, nên nói là vượt qua.

Vì việc ấy, v.v... nên nói định Vô sắc là vượt qua, không nói ở thiên.

Tuổi thọ của Không xứ là hai muôn kiếp, tuổi thọ của thức xứ là bốn muôn kiếp. Tuổi thọ của Vô sở hữu xứ là sáu muôn kiếp. Tuổi thọ của Phi tướng Phi phi tướng xứ là tám muôn kiếp.

Hỏi: Vì sao nơi sinh cõi Vô sắc, có khi tăng tuổi thọ gấp bội có khi không tăng?

Đáp: Do nơi có từng ấy thế mạnh của nhân báo, nên có ngần ấy báo.

Lại nữa, không xứ, Thức xứ có vô biên hành, cũng có hành khác. Báo của vô biên hành ở Không xứ là sống lâu muôn kiếp. Tuổi thọ, báo của hành khác là muôn kiếp. Hai muôn kiếp của Thức xứ là báo của vô biên hành. Hai muôn kiếp là báo của hành khác. Vì địa trên không có hành vô biên, nên không có báo.

Lại nữa, do Không xứ, Thức xứ có định có tuệ. Sống lâu muôn kiếp là báo của định Không xứ. Báo của tuệ là sống lâu muôn kiếp, Báo của định Thức xứ, là sống lâu hai muôn kiếp. Báo của tuệ là sống lâu hai muôn kiếp. Vì tuệ của địa trên ít nên báo cũng ít.

Lại nữa, hai muôn kiếp của nơi sinh Vô sắc là tuổi thọ nhất định. Vì lìa dục, nên một địa tăng tuổi thọ hai muôn kiếp. Hai muôn kiếp của Thức xứ là hai muôn kiếp tuổi thọ nhất định, là tuổi thọ của lìa dục của Không xứ. Hai muôn kiếp của Vô sở hữu xứ là bốn muôn kiếp của tuổi thọ nhất định, là tuổi thọ của lìa dục của Không xứ, Thức xứ. Hai muôn kiếp của Phi tướng Phi phi tướng xứ là sáu muôn kiếp của tuổi thọ nhất định, là số tuổi thọ do lìa dục của Không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ.

Tám giải thoát: Quán sắc là sắc, là giải thoát ban đầu. Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài, là giải thoát thứ hai, tịnh Giải thoát, thân tác chứng, được thành tựu là giải thoát thứ ba. Vượt qua tất

cả tướng sắc, diệt tướng có đối, không có các thứ tư duy tướng, nhập xứ Vô biên Không là giải thoát thứ tư. Vượt qua tất cả Không xứ, nhập Vô biên Thức xứ, là giải thoát thứ năm. Vượt qua tất cả Thức xứ, nhập Vô sở hữu xứ là giải thoát thứ sáu. Vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, nhập Phi tướng Phi phi tướng xứ là giải thoát thứ bảy. Vượt qua tất cả Phi tướng Phi phi tướng xứ, nhập diệt thọ tướng, thân tác chứng, được thành tựu là giải thoát thứ tám.

Hỏi: Thể tánh của giải thoát là gì?

Đáp: Giải thoát ban đầu, giải thoát thứ hai, thứ ba là căn thiện vô tham. Đối trị với tham chấp giữ lấy sự hồi chuyển tương ưng kia, cõi Dục là bốn ấm, cõi Sắc là năm ấm. Giải thoát của Không xứ, Thức xứ, vô sở hữu xứ, Phi tướng Phi phi tướng xứ là giải thoát diệt thọ tướng của bốn ấm, thuộc về hành ấm bất tương ưng. Đây là thể tánh của giải thoát, cho đến nói rộng.

Đã nói thể tánh của giải thoát, về lý do nay sẽ nói:

Vì sao gọi là giải thoát? Giải thoát là nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa vất bỏ là nghĩa giải thoát.

Hỏi: Nếu nghĩa vất bỏ là nghĩa giải thoát, thì những giải thoát nào vất bỏ tâm của xứ nào?

Đáp: Giải thoát ban đầu, giải thoát thứ hai vất bỏ tâm ái sắc. Giải thoát thứ ba, vất bỏ tâm bất tịnh. Giải thoát của Không xứ vất bỏ pháp của địa dưới, cho đến giải thoát của Phi tướng Phi phi tướng xứ cũng vất bỏ pháp của địa dưới. Giải thoát diệt thọ tướng vất bỏ tất cả tâm có duyên. Cho nên nghĩa vất bỏ là nghĩa giải thoát.

Tôn giả Hòa-tu-mật nói: Nghĩa được cởi mở là nghĩa giải thoát. Vì đối với phiền não, tâm được cởi mở, được thanh tịnh nên gọi là giải thoát.

Tôn giả Phật-đà-đề-bà nói: Vì quán tướng hư giả được cởi mở nên gọi là giải thoát.

Cảnh giới: Giải thoát ban đầu, giải thoát thứ hai, thứ ba ở tại cõi Sắc. Giải thoát của Không xứ, Thức xứ, vô sở hữu xứ nếu là hữu lậu: là ở cõi Vô sắc. Nếu là vô lậu: là không lệ thuộc. Giải thoát của Phi tướng Phi phi tướng xứ, Giải thoát diệt thọ tướng ở cõi Vô sắc.

Về địa: Giải thoát ban đầu, giải thoát thứ hai ở thiên Vị chí, trung gian và địa trên của Sơ thiên, đệ Nhị thiên cũng có căn thiện tương tự so với đây nhưng không lập giải thoát. Vì sao? Vì đối trị với ái sắc cõi Dục, nên lập giải thoát bất tịnh của Sơ thiên. Vì đối trị với ái sắc của Sơ thiên, nên lập giải thoát bất tịnh của đệ Nhị thiên. Vì ái Vô sắc của

đệ Nhị thiền, nên đệ Tam thiền không lập giải thoát bất tịnh. Vì ái Vô sắc của đệ Tam thiền, nên đệ Tứ thiền không lập giải thoát bất tịnh. Tịnh Giải thoát ở đệ Tứ thiền, địa dưới cũng có căn thiện tương tự so với giải thoát này nhưng không lập giải thoát. Vì sao? Vì giải thoát tịnh đối trị bất tịnh, không bị bất tịnh chế ngự. Nếu ngay ở địa dưới lập tịnh giải thoát tịnh thì sẽ bị bất tịnh chế ngự. Giải thoát của Không xứ ở Không xứ.

Hỏi: Pháp Không xứ, pháp nào là giải thoát, pháp nào chẳng phải giải thoát?

Đáp: Khi lìa dục của đệ Tứ thiền là do chín vô ngại, tám giải thoát. Khi chết, không xứ thiện chẳng phải giải thoát, không xứ thiện khác là giải thoát. Giải thoát của Thức xứ ở thức xứ.

Hỏi: Pháp của Thức xứ, pháp nào là giải thoát, pháp nào chẳng phải giải thoát?

Đáp: Mặc dù khi lìa dục của Không xứ là do chín vô ngại, tám giải thoát, nhưng khi chết, Thức xứ thiện chẳng phải giải thoát, thức xứ thiện khác là giải thoát. Giải thoát của Vô sở hữu xứ ở Vô sở hữu xứ.

Hỏi: Pháp của Vô sở hữu xứ, pháp nào là giải thoát? Pháp nào là phi giải thoát?

Đáp: Nếu khi lìa dục của Thức xứ, là do chín đạo vô ngại, tám đạo giải thoát, thì khi chết, vô sở hữu xứ thiện, chẳng phải giải thoát, vô sở hữu xứ thiện khác là giải thoát. Giải thoát của Phi tưởng Phi phi tưởng xứ ở Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Hỏi: Pháp của Phi tưởng Phi phi tưởng xứ pháp nào là giải thoát, pháp nào chẳng phải giải thoát?

Đáp: Khi lìa dục của Vô sở hữu xứ là do chín vô ngại, tám giải thoát, Phi tưởng Phi phi tưởng xứ thiện chẳng phải giải thoát, phi tưởng, Phi phi tưởng thiện khác là giải thoát. Giải thoát diệt thọ tưởng ở Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Về chỗ nương dựa: Giải thoát ban đầu, giải thoát thứ hai, thứ ba, dựa vào thân cõi Dục. Giải thoát diệt thọ tưởng, nương vào thân cõi Dục, cõi Sắc. Các pháp giải thoát còn lại, dựa vào thân ba cõi.

Hành: Giải thoát ban đầu, hành giải thoát thứ hai, hành bất tịnh, hành tịnh giải thoát, hành tịnh, hành giải thoát của bốn Vô sắc, mười sáu hành, hoặc hành hành khác. Giải thoát Diệt, thọ tưởng là hành không hành.

Duyên: Giải thoát ban đầu, giải thoát thứ hai, thứ ba duyên với cõi Dục, là duyên với pháp nào?

Đáp: duyên với sắc nhập. Giải thoát của Không xứ duyên với bốn Vô sắc và nhân của bốn Vô sắc đó. Vô sắc đó diệt tất cả phần tỷ trí và phi số diệt của Tỷ trí. Phi số diệt của bốn Vô sắc duyên với tất cả hư không, hoặc tướng một, hoặc tướng khác. Giải thoát của Thức xứ duyên với ba Vô sắc và nhân của ba Vô sắc đó. Ba Vô sắc ấy diệt tất cả phần tỷ trí và phi số diệt của tỷ trí. Phi số diệt của ba Vô sắc duyên với tất cả hư không, hoặc tướng một, hoặc tướng khác.

Giải thoát của Vô sở hữu xứ duyên với hai Vô sắc và nhân của hai Vô sắc đó. Vô sắc đó diệt tất cả phần tỷ trí và phi số diệt của tỷ trí.

Phi số diệt của hai Vô sắc duyên với tất cả hư không, hoặc tướng một, hoặc tướng khác.

Giải thoát của Phi tướng Phi phi tướng xứ duyên với Phi tướng Phi phi tướng xứ và nhân giải thoát của Phi tướng Phi phi tướng xứ đó. Phi tướng Phi phi tướng xứ đó diệt tất cả phần tỷ trí và phi số diệt của tỷ trí.

Phi số diệt của một định Vô sắc duyên với tất cả hư không, hoặc tướng một, hoặc tướng khác. Giải thoát diệt thọ tướng không có chỗ duyên.

Niệm xứ: Giải thoát ban đầu, giải thoát thứ hai, thứ ba, đều đi chung với thân niệm xứ. Giải thoát của bốn Vô sắc đi chung với bốn niệm xứ. Giải thoát diệt thọ tướng, nếu do gần với tánh niệm xứ, thì niệm xứ sẽ không đi chung. Nếu do duyên với niệm xứ là pháp niệm xứ, thì giải thoát đầu tiên, giải thoát thứ hai, thứ ba đều đi chung với Đẳng trí. Giải thoát của Không xứ, Thức xứ, vô sở hữu xứ đi chung với sáu trí, trừ pháp trí, tha tâm trí.

Sự giải thoát của Phi tướng Phi phi tướng xứ đều đi chung với Đẳng trí. Giải thoát diệt thọ tướng không đi chung với trí. Định: Giải thoát đầu tiên, giải thoát thứ hai, thứ ba, giải thoát của Phi tướng Phi phi tướng xứ, Giải thoát diệt thọ tướng đều không đi chung với định. Giải thoát Không xứ, Thức xứ, vô sở hữu xứ, hoặc đi chung với định, hoặc không đi chung với định.

Căn: Giải thoát ban đầu, giải thoát thứ hai tương ứng với hỷ căn, xả căn. Giải thoát diệt thọ tướng không tương ứng với căn. Pháp giải thoát còn lại, tương ứng với một Xả căn.

Đời: Ở ba đời duyên với ba đời: Giải thoát đầu tiên, giải thoát thứ hai, thứ ba, quá khứ duyên với quá khứ, hiện tại duyên với hiện tại, vị lai nếu sinh thì duyên với vị lai. Bất sinh là duyên với ba đời. Giải thoát của bốn Vô sắc duyên với ba đời và chẳng phải đời. Giải thoát diệt thọ

tưởng không có sở duyên.

Thiện, bất thiện, vô ký. Thiện này duyên với thiện, bất thiện. Vô ký. Giải thoát đầu tiên, giải thoát thứ hai, thứ ba duyên với thiện, bất thiện, vô ký. Giải thoát của bốn Vô sắc duyên với thiện, vô ký. Giải thoát diệt thọ tưởng không có sở duyên.

Lệ thuộc ba cõi và không lệ thuộc: Ba là lệ thuộc cõi Sắc, hai là lệ thuộc cõi Vô sắc, ba hữu lậu còn lại: Lệ thuộc cõi Vô sắc. Vô lậu: Không lệ thuộc.

Duyên lệ thuộc ba cõi và không lệ thuộc: Ba là duyên lệ thuộc cõi Dục, bốn duyên lệ thuộc cõi Vô sắc và không lệ thuộc, một là vô duyên.

Học, Vô học, Phi học Phi Vô học: Năm là Phi học Phi Vô học. Ba là Học, Vô học, Phi học Phi Vô học. Duyên Học, Vô học, Phi học Phi Vô học: Ba là duyên Phi học Phi Vô học. Bốn duyên ba thứ. Một không có duyên.

Kiến đạo dứt, tu đạo dứt, không dứt: Năm là tu đạo dứt trừ, ba, nếu hữu lậu là tu đạo dứt trừ, nếu vô lậu là không dứt trừ.

Duyên kiến đạo, tu đạo dứt, không dứt: Ba duyên tu đạo dứt trừ. Bốn duyên ba thứ: Một không có sở duyên.

Duyên danh duyên nghĩa: Ba duyên nghĩa. Bốn, nếu nói cõi Vô sắc có danh thì duyên danh, duyên nghĩa. Nếu nói không có danh thì duyên nghĩa. Một là không có sở duyên.

Duyên với thân mình, duyên với thân người, chẳng phải pháp thân: Giải thoát ban đầu duyên với thân mình, thân người khác. Giải thoát thứ hai, thứ ba duyên với thân người khác. Giải thoát của bốn Vô sắc duyên với thân mình, thân người khác và chẳng phải thân pháp. Một không có sở duyên.

Là phương tiện đắc hay là ly dục đắc? Giải thoát diệt thọ tưởng là phương tiện đắc, các giải thoát khác là ly dục đắc, cũng là phương tiện đắc. Nếu người ở Sơ thiên, khi lìa dục cõi Dục thì đắc, cho đến nếu là người ở Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, khi lìa dục của Vô sở hữu xứ, được phương tiện đắc, sẽ do phương tiện hiện ở trước. Đức Phật không do phương tiện hiện ở trước, Bích-chi Phật do phương tiện phẩm hạ, Thanh văn có khi do phương tiện phẩm trung, có khi do phương tiện phẩm thượng.

Vì vốn được hay vì không hề được: Giải thoát diệt thọ tưởng là không hề được. Các pháp khác là vốn được, cũng là không hề được. bậc Thánh, phàm phu của pháp Phật là vốn được, không hề được. Phàm phu

khác là vốn được.

Tám giải thoát nói rộng như trên. Quán sắc là sắc, là giải thoát ban đầu, hiện thấy tu tướng sắc nội, không lìa tướng sắc nội. Quán sắc ngoài hoặc màu xanh, hoặc là mủ, hoặc sinh trưởng, hoặc xương, hoặc bộ xương, đó gọi là giải thoát ban đầu. Ban đầu: Theo thứ lớp, vì thường ở nơi ban đầu, nên gọi là ban đầu. Thuận theo nghĩa thứ lớp ở lúc đầu, nên gọi là ban đầu.

Lại nữa, theo thứ lớp khi nhập định, vì thường ở lúc đầu, nên gọi là ban đầu.

Giải thoát: Nhập là thọ, tướng, hành, thức của sắc thiện lúc định, đó gọi là giải thoát. Bên trong không có tướng sắc, người quán sắc ngoài, không hiện thấy tu tướng sắc nội, lìa tướng sắc nội, quán sắc ngoài hoặc màu xanh, nói rộng như trên, đó gọi là giải thoát thứ hai, nghĩa giải thoát, nghĩa thứ hai cũng nói như trên.

Hỏi: Vì khi quán sắc ngoài, cũng quán nội không có tướng sắc? Vì quán sắc ngoài rồi, lại quán bên trong không có tướng sắc chăng? Nếu khi quán sắc ngoài cũng quán không có tướng sắc bên trong thì làm sao một tâm duyên với hai pháp. Nếu có thể duyên với hai pháp, thì cũng có thể duyên với nhiều pháp. Nếu quán sắc ngoài xong, lại quán nội không có tướng sắc, thì theo thuyết ở đây đã nói làm sao hiểu được? Như nói: Nội không có tướng sắc, quán sắc ngoài?

Đáp: Nên nói rằng: Nếu khi quán sắc ngoài, là lúc không quán nội, không có tướng sắc.

Hỏi: Nếu vậy thì thuyết ở đây nói làm sao hiểu được? Như nói: Nội không có tướng sắc, quán sắc ngoài?

Đáp: Vì hành giả có tâm trông mong như thế, nên nói rằng: Hành giả tạo ra tâm trông mong như thế, ta không quán sắc nội, chỉ quán sắc ngoài. Vì có tâm trông mong như thế, nên Phật nói như thế.

Lại nữa, ở đây nói: Vì hành giả trước kia khi phân biệt quán sát, nên Phật nói như thế.

Lại nữa, vì nghĩa nhất định, nên nếu quán trong không có tướng sắc, thì nhất định quán sắc ngoài. Nếu quán sắc ngoài, tất nhất định quán trong không có tướng sắc.

Lại nữa, ở đây nói căn thiện và trong không có tướng sắc của phương tiện. Phương tiện của căn thiện này quán sắc ngoài: Là do căn thiện đầy đủ.

Lại nữa, trong không có tướng sắc, là tâm trông mong quán sắc ngoài, là sở duyên, tịnh giải thoát, thân tác chứng được thành tựu, đó

gọi là giải thoát thứ ba.

Hỏi: tịnh giải thoát vì quán sắc là sắc, hay vì trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài? Nếu quán sắc là sắc, thì giải thoát ban đầu, giải thoát thứ ba, có gì khác nhau? Nếu trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài thì giải thoát thứ hai, giải thoát thứ ba có gì khác nhau?

Đáp: Nên nói rằng: Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài.

Hỏi: Nếu vậy thì giải thoát thứ hai, giải thoát thứ ba có gì khác nhau?

Đáp: Danh là khác nhau, đó gọi là giải thoát thứ hai, đó gọi là giải thoát thứ ba.

Lại nữa, giải thoát thứ hai ở Sơ thiền, giải thoát của thiền thứ hai, thứ ba ở thiền thứ tư.

Lại nữa, giải thoát thứ hai ở trong thân nội đạo, ngoại đạo. Tịnh giải thoát chỉ ở trong thân nội đạo.

Lại nữa, hành giải thoát thứ hai là hành bất tịnh, hành giải thoát thứ ba là hành tịnh.

Lại nữa, giải thoát thứ hai, đối trị với ái sắc, giải thoát thứ ba là đối trị bất tịnh.

Lại nữa, giải thoát thứ hai, không làm nhiều, không dụng công nhiều mà được. Tịnh giải thoát đa số có chỗ tạo tác, do dụng công nhiều mà được.

Lại nữa, thể của giải thoát thứ hai trong sáng, duyên với thể không trong sáng, thắng diệu duyên với không thắng diệu thể của tịnh giải thoát là thắng diệu duyên với thể thắng diệu. Sự trong sáng duyên với trong sáng, tịnh giải thoát duyên với tịnh.

Hỏi: Vì sao hành giả khi quán tịnh giải thoát duyên với tịnh?

Đáp: Vì muốn thử nghiệm căn thiện, nên hành giả nghĩ rằng: Ta thực hành quán bất tịnh, phiền não không sinh, chưa biết căn thiện này có được đầy đủ hay không? Lại thử quán tịnh, phiền não cũng lại bất sinh, tức biết căn thiện đã được đầy đủ.

Lại nữa, vì hành giả quán bất tịnh, nên tâm yếu kém. Vì tâm yếu kém nên không thể tu căn thiện thắng tiến. Lại nữa, do quán tịnh, làm cho tâm vui vẻ phấn khích, nên có thể tu căn thiện thắng tiến. Giống như Tỳ-kheo trong gò mả vì thường quán tử thi, nên tâm yếu kém, không thể tu căn thiện thắng tiến, nên từ chỗ ở đi đến vườn, rừng, ao, sông trong sạch tốt đẹp, màu nhiệm. Quán các thứ việc tốt đẹp của đời, tâm cảm thấy phấn khích hân hoan, sau đó có thể sinh ra căn thiện thắng tiến. Quán tịnh kia cũng giống như thế.

Lại nữa, hành giả thực hành quán bất tịnh, tâm thường lo buồn, không có lúc nào hoan hỷ, thì sẽ không thể tu căn thiện thắng tiến. Nếu dùng quán tịnh để bỏ tâm bất tịnh, thì sẽ có thể tu căn thiện thắng tiến.

Lại nữa, vì muốn hiển bày tâm mình vững chắc, nên hành giả nghĩ rằng: Tâm ta vững chắc, cho đến tạo ra quán tịnh, cũng không sinh phiền não.

Lại nữa, vì muốn hiện bày căn thiện có thể dụng lớn, người kia nghĩ rằng: Căn thiện này có thể dụng lớn, cho đến duyên với pháp tịnh, cũng không sinh phiền não.

Lại nữa, muốn hiển bày tâm mình vững chắc, cũng hiển bày căn thiện có thể dụng lớn lên người kia nghĩ rằng: tâm ta vững chắc, căn thiện có thể dụng lớn, quán cảnh giới thanh tịnh cũng không sanh phiền não.

Lại nữa, tịnh giải thoát chẳng phải phàm phu, người thường có thể khởi được. Nếu hành giả ưa vui mừng, trong sạch, thì đến từ cõi trời Ma-nậu-ma.

Nghe nói có một Tỳ-kheo, vào lúc sáng sớm đến chỗ Phật, xin Phật xin cấp cho phòng ở. Lúc ấy Phật bảo Tôn giả A-nan: Ông hãy vì Tỳ-kheo này cấp cho phòng để ở. Khi Tôn giả A-nan chỉ cho Tỳ-kheo kia biết phòng ở, vị đó nói: Tôn giả hãy cho người quét rửa thật sạch phòng này, nên treo cờ phướn lọng báu, rải các thứ hoa, đốt các thứ danh hương, trải nệm trên giường nằm, đặt gối tốt đẹp.

Bấy giờ, Tôn giả A-nan bạch với Đức Thế tôn việc này. Phật bảo: Những điều Tỳ-kheo kia cần, ông đều nên sắm sửa đầy đủ. Tôn giả A-nan liền sắp đặt chu đáo. Lúc ấy, Tỳ-kheo kia vào phòng, ngồi trên giường, vào đầu luôn khởi tâm tịnh giải thoát, theo thứ lớp dứt được hết các lậu, thành A-la-hán, đạt được thần thông. Sáng sớm dùng sức thần túc, hốt nhiên ra đi.

Tờ mờ sáng, Tôn giả A-nan đến chỗ Tỳ-kheo kia, bước vào phòng, chỉ thấy giường ghế ngay ngắn, không thấy Tỳ-kheo. Thấy vậy, Tôn giả A-nan đến chỗ Phật, bạch: Con chỉ thấy giường ghế ngay ngắn, thứ lớp, còn vị Tỳ-kheo ấy không biết đi đâu?

Phật bảo Tôn giả A-nan: Đối với Tỳ-kheo kia, ông chớ sinh tâm xem thường. Tỳ-kheo ấy đêm qua đã khởi tâm tịnh giải thoát, dứt hết các lậu, thành A-la-hán, chứng đắc thần thông, dùng sức thần túc, bỗng nhiên ra đi. A-nan nên biết! Vị Tỳ-kheo kia ưa thích sự trong sạch, từ cõi trời Ma-nậu-ma đến. Nếu không được tòa, giường ngồi, nằm, phòng

ốc thanh tịnh như thế, thì sẽ không thể khởi căn thiện này.

Do việc ấy, nên biết tịnh giải thoát chẳng phải phàm phu, người thường có thể khởi. Phải là tâm ưa thích trong sạch, từ cõi trời Ma-nậu- ma đến, thì mới có thể khởi tịnh giải thoát.

Nghĩa thứ ba là nghĩa giải thoát, như trên đã nói. Giải thoát của Không xứ, Thức xứ, vô sở hữu xứ, Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, nói rộng như Giải thoát diệt thọ tưởng của bốn định Vô sắc, xứ định Diệt tận, nên nói rộng. Về nghĩa giải thoát, nghĩa thứ tám, như trên đã nói.

* * * * *